

CTCP Thủy điện Sử Pán 2 (UPCOM: SP2)

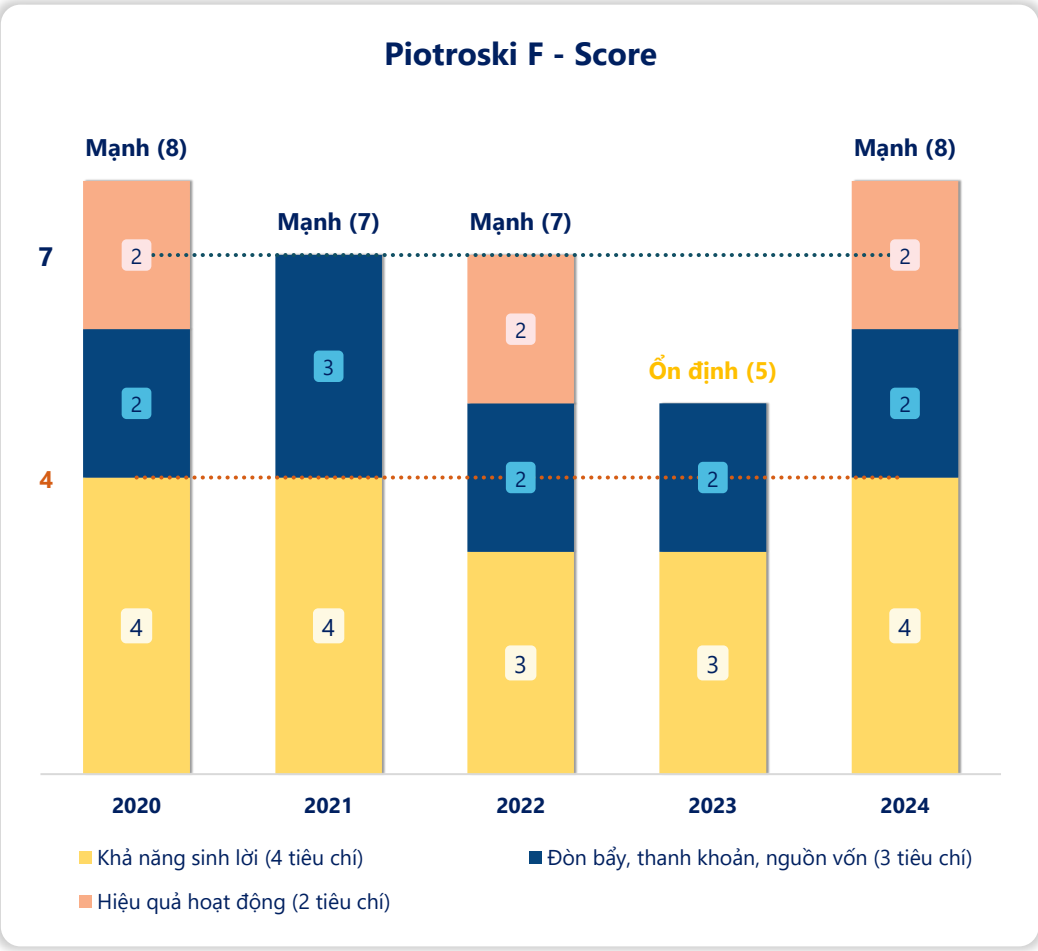
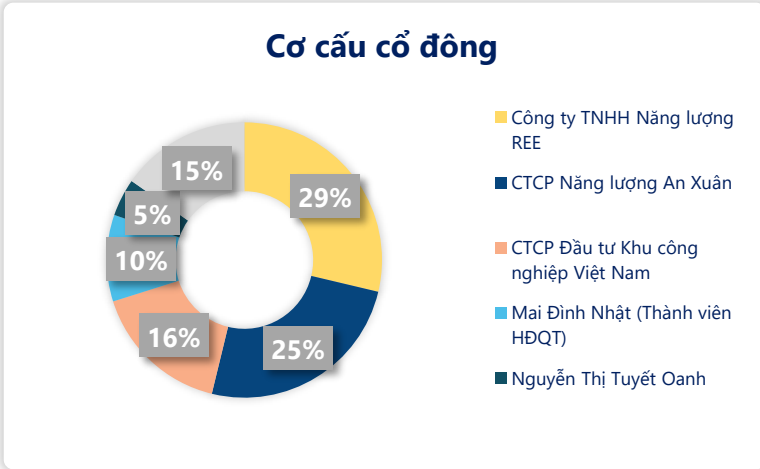
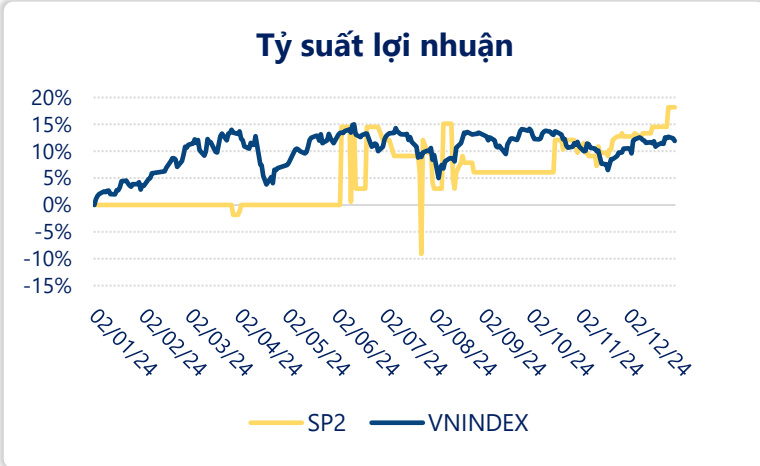
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	19,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	11.4%	8.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
	(Mạnh)

DT thuần	2024
	178
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 27.0
	▲ 18.1%

LN sau thuế	2024
	54.0
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 30.0
	▲ 125%

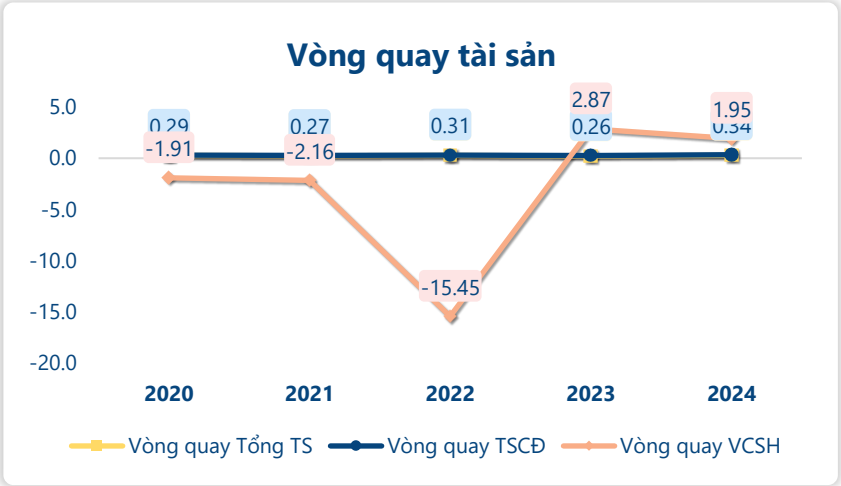
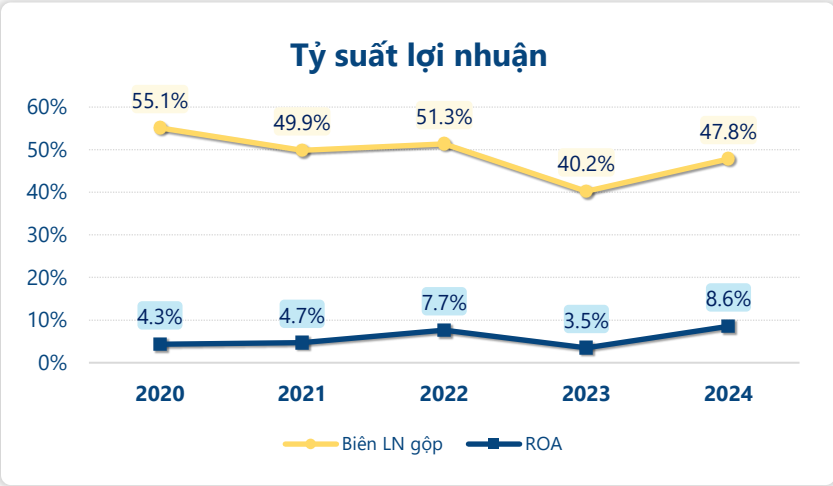
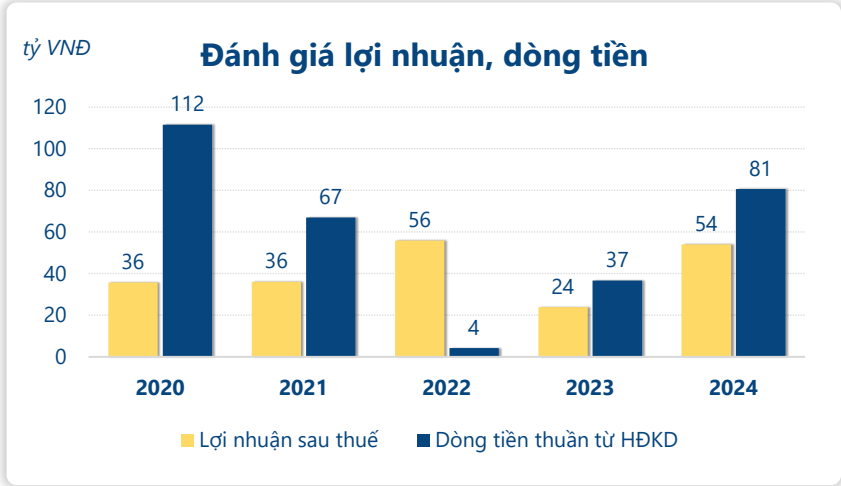


Năm 2024, F-Score của SP2 đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

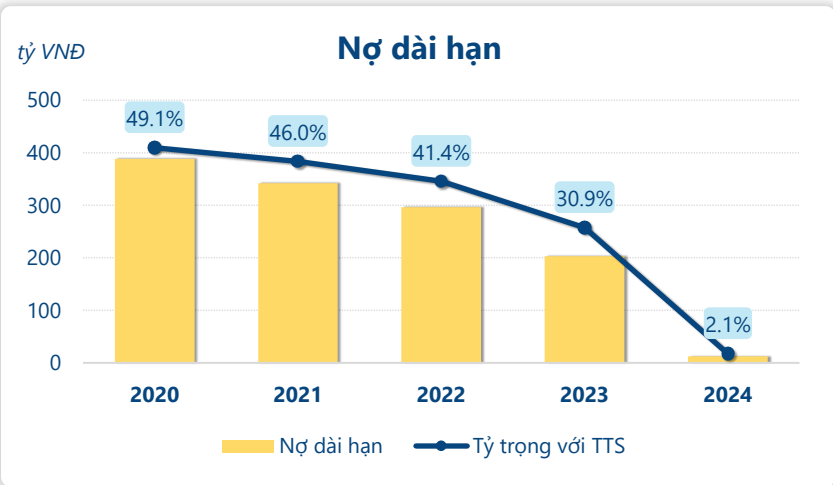
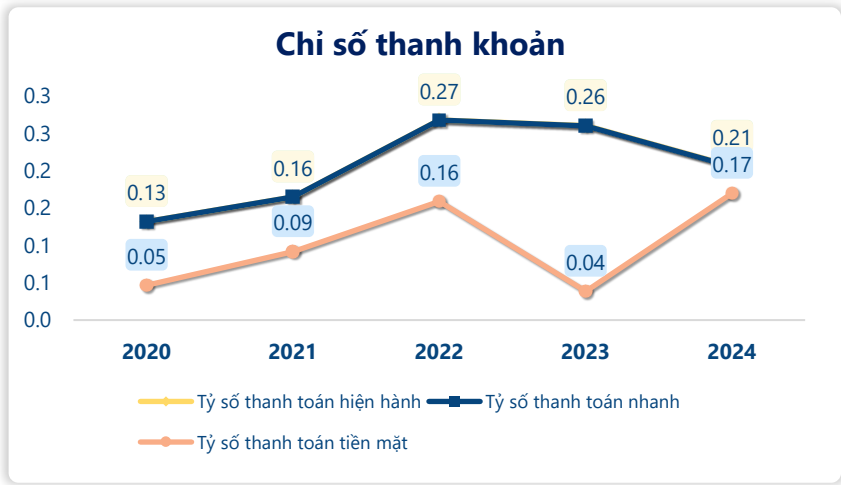
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Thủy điện Sử Pán 2 (UPCOM: SP2)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SP2**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	605	657	-7.9%
Tài sản ngắn hạn	97.6	101	-3.8%
Tiền và tương đương tiền	80.4	15.0	436%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.9	86.1	-80.4%
Hàng tồn kho	0.13	0.09	48.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.17	-2.1%
Tài sản dài hạn	508	556	-8.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	493	546	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.25	1.25	0.0%
Tài sản dài hạn khác	13.1	8.62	51.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	486	592	-17.9%
Nợ ngắn hạn	474	389	21.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	202	74.8	170%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.38	4.72	-49.7%
Nợ dài hạn	12.7	203	-93.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	188	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	119	64.7	83.4%
Vốn chủ sở hữu	119	64.7	83.4%
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	213	182	196	151	178
Giá vốn hàng bán	95.7	91.0	95.4	90.3	93.1
Lợi nhuận gộp	117	90.6	101	60.8	85.4
Doanh thu HĐTC	0.80	1.25	1.15	5.11	2.24
Chi phí TC	46.8	36.7	34.6	34.1	24.7
Chi phí lãi vay	43.8	36.7	32.8	34.0	24.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	23.5	7.49	6.85	5.46	5.87
LN thuần từ HĐKD	47.9	47.7	60.4	26.4	57.0
Lợi nhuận khác	-10.2	-8.12	-0.41	-0.20	0.24
LN trước thuế	37.7	39.5	60.0	26.2	57.3
Lợi nhuận sau thuế	35.8	36.1	55.8	24.0	54.0
LNST của CĐ cty mẹ	35.8	36.1	55.8	24.0	54.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	112	67.0	4.20	36.6	80.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.31	-2.72	1.94	-32.3	45.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-100	-44.9	11.1	-49.4	-61.2
Tiền đầu kỳ	14.5	23.5	42.8	60.1	15.0
Lưu chuyển tiền thuần	9.01	19.3	17.3	-45.1	65.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.5	42.8	60.1	15.0	80.4